

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG KON TUM

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện quý III		Thực hiện quý III so (%)	
			Quý III	Lũy kế quý III	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	404.220	85.822	374.067	92,5	
I	Thu nội địa	404.220	85.822	374.067	92,5	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	313.790	71.954	332.475	106,0	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	185.440	30.424	110.521	59,6	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	51.805	11.913	37.847	73,1	
2	Thuế GTGT, TNDN của DN, HTX (NSDP hưởng 30%)	39.582	6.890	35.917	90,7	
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	94.053	11.621	36.758	39,1	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128.350	41.530	202.049	157,4	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	89.156	22.287	66.861	75,0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39.194	19.243	135.188	344,9	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		-	514		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	19.391		
C	TỔNG CHI NSDP	313.790	97.992	253.857	80,9	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	274.596	55.989	168.636	61,4	
1	Chi đầu tư phát triển	46.900	3.569	13.353	28,5	
2	Chi thường xuyên	222.204	52.420	155.283	69,9	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện quý III		Thực hiện quý III so (%)	
			Quý III	Lũy kế quý III	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
7	Dự phòng NSNN	5.492				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	39.194	42.003	85.221	217,4	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN PHƯỜNG KON TUM THEO LĨNH VỰC ĐẾN 30 THÁNG 9 NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO		DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH		Thực hiện quý III		Luỹ kế thực hiện quý III		So sánh		GHI CHÚ
		Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	TH/ DT tỉnh giao	TH/DT HĐND	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Thu NSNN trên địa bàn	404.220	185.440	404.220	185.440	85.822	30.424	374.067	110.521	92,5	92,5	
I	Thu nội địa	404.220	185.440	404.220	185.440	85.822	30.424	374.067	110.521	92,5	92,5	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100		100		1.341		4.353		4.352,7	4.352,7	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.000		1.000		594	4	2.249	14	224,9	224,9	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					142		667				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	185.580	66.960	185.580	66.960	31.629	12.688	151.159	52.957	81,5	81,5	
	- Thuế giá trị gia tăng	138.130	56.622	138.130	56.622	24.324	9.842	108.598	40.283	78,6	78,6	
	+ DN, HTX	116.440	34.932	116.440	34.932	20.419	5.937	97.281	28.966	83,5	83,5	
	+ Hộ cá nhân KD	21.690	21.690	21.690	21.690	3.905	3.905	11.318	11.318	52,2	52,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	4.650	15.500	4.650	3.173	953	23.167	6.952	149,5	149,5	
	+ DN, HTX	15.500	4.650	15.500	4.650	3.172	952	23.166	6.951	149,5	149,5	
	+ Hộ cá nhân KD		-		-	0	0	1	1			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.800	1.763	3.800	1.763	1.133	847	4.901	2.219	129,0	129,0	
	+ DN, HTX	2.910	873	2.910	873	414	129	3.840	1.158	131,9	131,9	
	+ Hộ cá nhân KD	890	890	890	890	718	718	1.062	1.062	119,3	119,3	
	- Thuế tài nguyên	28.150	3.925	28.150	3.925	2.999	1.046	14.493	3.502	51,5	51,5	
	Nước thủy điện	19.000		19.000		925		6.626		34,9	34,9	
	Khác	9.150	3.925	9.150	3.925	2.075	1.046	7.866	3.502	86,0	86,0	
5	Lệ phí trước bạ	40.300	40.300	40.300	40.300	7.243	7.244	24.749	24.755	61,4	61,4	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0	0	0	0			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.700	2.700	2.700	2.700	557	557	1.774	1.774	65,7	65,7	
8	Thuế thu nhập cá nhân	25.000	25.000	25.000	25.000	8.334	3.826	35.017	11.724	140,1	140,1	
9	Thu phí, lệ phí	4.500	4.500	4.500	4.500	1.981	796	6.460	2.621	143,6	143,6	
10	Thu tiền sử dụng đất	134.000	43.900	134.000	43.900	2.494	2.193	11.355	9.725	8,5	8,5	
	Thu đấu giá quyền sử dụng đất (Do tỉnh đầu tư)	100.000	15.000	100.000	15.000	-	-	-	-	-	-	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO		DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH		Thực hiện quý III		Luỹ kế thực hiện quý III		So sánh		GHI CHÚ
		Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	TH/ DT tỉnh giao	TH/DT HĐND	
	Cấp đất cho cá nhân (bao gồm chuyển mục đích sử dụng đất)	34.000	28.900	34.000	28.900	2.494	2.193	11.355	9.725	33,4	33,4	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					25.824		112.982				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	6.760	130	6.760	130	2.448	2.120	11.509	4.970	170	170,2	
	Do Trung ương cấp phép	3.210		3.210		467	140	9.340	2.802	291,0	291,0	
	Do tỉnh cấp phép	3.550	130	3.550	130	1.980	1.980	2.168	2.168	61,1	61,1	
13	Thu cho thuê đất	2.000	1.700	2.000	1.700	1.098	845	5.204	1.758	260,2	260,2	
14	Thuế bảo vệ môi trường					0		0				
15	Thu khác ngân sách	2.280	250	2.280	250	2.138	150	3.965	223	173,9	173,9	
	Trong đó: Thu khác NSTW	2.030		2.030		1.816		2.957		145,7	145,7	
16	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế					-		2.624				
II	Thu từ dầu thô (3)											
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu											
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu											
2	Thuế xuất khẩu											
3	Thuế nhập khẩu											
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu											
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu											
6	Thu khác											
B	Thu NS phường		313.790	-	313.790	-	71.954	-	332.475			
I	Thu cân đối ngân sách		274.596		274.596	-	52.711	-	177.382			
1	Thu hưởng theo phân cấp		185.440		185.440		30.424		110.521			
2	Thu bổ sung cân đối		89.156		89.156	-	22.287	-	66.861			
	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		28.122		28.122				26.172			
	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		61.034		61.034				40.689			
II	Thu bổ sung có mục tiêu		39.194		39.194		19.243		135.188			
III	Thu chuyển nguồn						-		19.391			
IV	Thu kết dư ngân sách						-		514			

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC ĐẾN 30 THÁNG 9 NĂM 2026*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	Thực hiện quý III	Luỹ kế thực hiện quý III năm 2026	So sánh	
						TH/ DT tỉnh giao	TH/DT HĐND
A	B	1	2	4	5	7	8
	Tổng cộng	313.790	313.790	101.420	253.857	80,9	80,9
A	Chi cân đối ngân sách	274.596	274.596	59.417	168.636	61,4	61,4
I	Chi đầu tư phát triển	46.900	46.900	3.569	13.353	28,5	28,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.900	46.900	2.352	11.635	24,8	24,8
	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000	3.000	-	2.850	95,0	95,0
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	43.900	43.900	2.352	8.785	20,0	20,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Chi đầu tư phát triển khác			1.217	1.717		
II	Chi thường xuyên	222.204	222.204	55.848	155.283	69,9	69,9
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3)	174.479	174.954	49.603	127.643	73,2	73,0
2	Chi khoa học và công nghệ						
3	Chi thường xuyên khác	47.725	47.250	6.245	27.640	57,9	58,5

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	Thực hiện quý III	Luỹ kế thực hiện quý III năm 2026	So sánh	
						TH/ DT tỉnh giao	TH/DT HĐND
A	B	1	2	4	5	7	8
-	Chi quốc phòng		506	1.279	1.837		363,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		932	847	1.766		189,5
-	Chi y tế, dân số và gia đình						
-	Chi văn hóa thông tin		870	37	534		61,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		202	88	88		43,5
-	Chi thể dục thể thao		337	42	175		51,9
-	Chi bảo vệ môi trường		1.569	111	395		25,2
-	Chi các hoạt động kinh tế		6.698	59	1.193		17,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		23.960	2.118	13.551		56,6
-	Chi bảo đảm xã hội		10.880	1.664	8.102		74,5
-	Chi khác ngân sách		1.296				-
III	Chi trả nợ lãi vay						
IV	Nguồn tiết kiệm cân đối lương						
V	Dự phòng ngân sách	5.492	5.492			-	-
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao						
B	Chi bổ sung có mục tiêu	39.194	39.194	42.003	85.221	217,4	217,4